

QUY ĐỊNH

Về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Hà Nam

(Kèm theo Quyết định số 31/2023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định chi tiết về thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục xét công nhận sáng kiến và đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học; quản lý nhà nước về sáng kiến và các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Các nội dung khác không quy định trong Quy định này được thực hiện theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến và Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ và các văn bản có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có các hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Nguyên tắc xét, công nhận sáng kiến; đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

1. Người đứng đầu cơ sở có trách nhiệm xét công nhận sáng kiến; đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học khi có yêu cầu công nhận của cá nhân thuộc cơ sở mình quản lý;

2. Việc xét công nhận sáng kiến; đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học phải đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công khai, công bằng, thực chất và động viên được mọi tầng lớp nhân dân tích cực tham gia phong trào thi đua lao động sáng tạo, phát huy sáng kiến.

3. Việc xét công nhận sáng kiến; đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học được thực hiện theo quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013; Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN; Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng.

4. Sáng kiến đề nghị được đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng ở cấp cao hơn thì phải được công nhận và đề nghị của cấp dưới.

5. Đề tài nghiên cứu khoa học (đề tài sử dụng ngân sách nhà nước và không sử dụng ngân sách nhà nước) đề nghị được xét công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng phải được cấp quản lý xác nhận đã được áp dụng và mang lại hiệu quả trong thực tiễn.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ SÁNG KIẾN VÀ TỔ CHỨC XÉT CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN

Điều 4. Tác giả và đồng tác giả sáng kiến

1. Cách xác định tác giả, đồng tác giả sáng kiến

a) Tác giả sáng kiến, đồng tác giả sáng kiến đứng tên nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến phải là những người trực tiếp hoặc cùng nhau tạo ra sáng kiến bằng chính lao động sáng tạo của mình;

b) Tác giả sáng kiến là người trực tiếp tạo ra sáng kiến bằng chính lao động sáng tạo của mình. Đồng tác giả sáng kiến là những tác giả cùng nhau tạo ra sáng kiến.

c) Những người chỉ tham gia hỗ trợ, giúp việc cho tác giả trong quá trình tạo ra sáng kiến và áp dụng sáng kiến thì không được coi là đồng tác giả sáng kiến (ví dụ: Tính toán, làm thí nghiệm, mô hình, mẫu thử, vẽ kỹ thuật, gia công, chế tạo chi tiết, tìm thông tin tư liệu, đánh máy; hỗ trợ kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật).

2. Cơ sở tiếp nhận đơn phải có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, xác minh những người khai nhận là tác giả, đồng tác giả sáng kiến. Trường hợp kết quả kiểm tra, xác minh cho thấy đủ cơ sở kết luận những người nộp đơn không đúng đối tượng là tác giả, đồng tác giả sáng kiến thì cơ sở có quyền từ chối chấp nhận đơn.

Điều 5. Thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Trường hợp giải pháp đưa ra dưới dạng tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm pháp luật dự kiến các đối tượng áp dụng bắt buộc phải thực hiện thì tác giả, đồng tác giả phải nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến trước khi được cấp có thẩm quyền quyết định ban hành để đảm bảo tính mới theo quy định tại Điều 4 Điều lệ

sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP và Điều 4 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN.

2. Việc thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến là do tác giả, đồng tác giả tự nguyện thực hiện.

Điều 6. Cơ sở có thẩm quyền và trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Cơ sở có thẩm quyền và trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu công nhận sáng kiến là một trong các cơ sở sau đây:

a) Cơ sở là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến: Là cơ quan, tổ chức đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật dưới hình thức giao việc, thuê việc hoặc các hình thức khác cho tác giả để tạo ra sáng kiến;

b) Cơ sở được tác giả/đồng tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến theo thỏa thuận giữa hai bên, với điều kiện chủ đầu tư tạo ra sáng kiến từ chối công nhận sáng kiến và không có thỏa thuận khác với tác giả sáng kiến/đồng tác giả sáng kiến;

c) Cơ sở được tác giả/đồng tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến theo thỏa thuận giữa hai bên, trong trường hợp tác giả sáng kiến đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến.

2. Các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng quy định tại Điều 2 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN.

Điều 7. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến áp dụng theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN.

2. Mỗi đơn yêu cầu công nhận sáng kiến chỉ áp dụng cho một giải pháp. Trường hợp tác giả có nhiều giải pháp đề nghị công nhận sáng kiến thì không được gộp chung nhiều giải pháp đó vào trong một đơn mà phải trình bày riêng trong từng đơn yêu cầu công nhận sáng kiến.

3. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến phải được tác giả ký và ghi rõ họ tên vào mục người nộp đơn ở trang cuối cùng của đơn; trường hợp sáng kiến có đồng tác giả thì người nộp đơn phải là một trong các đồng tác giả và phải được các đồng tác giả còn lại đồng ý nộp đơn và cùng ký xác nhận vào đơn.

4. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến bao gồm các nội dung quy định tại khoản 3, Điều 5, Điều lệ Sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP và khoản 1, Điều 5 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN.

Điều 8. Tiếp nhận và xem xét tính hợp lệ và đánh giá đối tượng nêu trong đơn đề nghị công nhận sáng kiến

1. Cơ sở quy định tại Điều 6 Quy định này khi nhận được yêu cầu công nhận sáng kiến có trách nhiệm tiếp nhận đơn và trao cho người nộp đơn Giấy biên nhận đơn yêu cầu công nhận sáng kiến theo mẫu tại Phụ lục II của Thông tư số 18/2013/TT-BKCN.

2. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tiếp nhận đơn yêu cầu công nhận sáng kiến, cơ sở có trách nhiệm xem xét đơn và thực hiện các nội dung sau:

a) Thông báo cho tác giả/đồng tác giả sáng kiến về thiếu sót của đơn yêu cầu công nhận sáng kiến để điều chỉnh, bổ sung;

b) Thông báo cho tác giả sáng kiến về việc chấp nhận hoặc từ chối đơn.

3. Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến được xem xét hợp lệ khi đáp ứng các quy định tại Điều 7 Quy định này.

4. Việc cơ sở được yêu cầu công nhận sáng kiến chấp nhận hoặc từ chối chấp nhận đơn phải được thông báo bằng văn bản cho tác giả biết.

5. Cơ sở tiếp nhận đơn đề nghị công nhận sáng kiến phải có trách nhiệm đánh giá đối tượng nêu trong đơn theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Điều lệ Sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP và Điều 4 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN .

Điều 9. Quyền công nhận sáng kiến, hình thức công nhận sáng kiến và thời gian tiếp nhận đơn yêu cầu công nhận sáng kiến

1. Người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến có thể thành lập Hội đồng sáng kiến để đánh giá giải pháp được yêu cầu công nhận sáng kiến làm căn cứ quyết định việc công nhận sáng kiến.

Trường hợp sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật và người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến chính là tác giả sáng kiến thì sáng kiến đó phải được đánh giá thông qua Hội đồng sáng kiến .

2. Thời gian tiếp nhận đơn yêu cầu xét công nhận sáng kiến ở cơ sở do cơ sở quyết định.

Điều 10. Thời hạn, trình tự xét công nhận sáng kiến

1. Việc xét công nhận sáng kiến chỉ được thực hiện sau khi đơn yêu cầu công nhận sáng kiến được chấp nhận hợp lệ. Trường hợp có tranh chấp về quyền tác giả hoặc có tố cáo, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến giải pháp nêu trong đơn thì phải giải quyết xong mới tổ chức xét công nhận sáng kiến và phải thông báo cho tác giả biết về việc này.

2. Thời hạn xét công nhận sáng kiến thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 7 Điều lệ Sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

3. Trình tự xét công nhận sáng kiến

a) Thường trực Hội đồng sáng kiến thực hiện tổng hợp, phân loại, rà soát, kiểm tra sơ bộ sáng kiến;

b) Thường trực Hội đồng sáng kiến sao gửi đơn yêu cầu công nhận sáng kiến và các tài liệu liên quan kèm theo gửi xin ý kiến các thành viên Hội đồng sáng kiến và các chuyên gia phản biện (nếu có) nghiên cứu trước khi họp Hội đồng;

c) Thường trực Hội đồng sáng kiến tổng hợp ý kiến đánh giá sáng kiến và báo cáo Hội đồng sáng kiến tổ chức họp xét, công nhận.

Điều 11. Công nhận sáng kiến và cấp Giấy chứng nhận sáng kiến

1. Kết quả xét công nhận sáng kiến được công bố công khai tại cơ quan, đơn vị sau thời hạn 05 ngày làm việc. Nếu không có ý kiến phản đối của cơ quan, tổ chức, cá nhân nào khác đối với những giải pháp đủ điều kiện công nhận là sáng kiến thì cơ sở xét công nhận sáng kiến ban hành Quyết định công nhận và cấp Giấy chứng nhận sáng kiến (mẫu giấy chứng nhận sáng kiến có thể làm theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN).

Trường hợp có khiếu nại về kết quả xét sáng kiến, Hội đồng sáng kiến xem xét, đánh giá lại sáng kiến. Nếu sáng kiến đạt, người đứng đầu cơ sở quyết định công nhận sáng kiến. Nếu không đạt thì thông báo và nêu rõ lý do cho tác giả sáng kiến.

2. Sáng kiến được đánh giá đạt điều kiện công nhận được cấp Quyết định công nhận sáng kiến kèm theo Giấy chứng nhận sáng kiến cho từng tác giả và đồng tác giả;

3. Giấy chứng nhận sáng kiến phải có đầy đủ các thông tin theo quy định tại khoản 2, Điều 7 Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP và được làm theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN.

4. Cơ sở có trách nhiệm công bố, đăng tải kết quả công nhận sáng kiến trên cổng, trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

5. Đối với những sáng kiến không đạt, cơ sở có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tác giả, đồng tác giả được biết và phải nêu rõ lý do.

Điều 12. Hủy bỏ việc công nhận sáng kiến

1. Theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở công nhận sáng kiến có quyền quyết định hủy bỏ việc công nhận sáng kiến và thông báo cho tác giả, chủ đầu tư tạo ra sáng kiến trong các trường hợp sau đây:

a) Người nộp đơn yêu cầu công nhận sáng kiến không phải là tác giả sáng kiến theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Điều lệ Sáng kiến;

b) Đối tượng được công nhận là sáng kiến không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Điều lệ Sáng kiến hoặc việc áp dụng, chuyển giao đối tượng đó xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người khác.

2. Người đứng đầu cơ sở quyết định tổ chức họp Hội đồng sáng kiến để xem xét quyết định hủy bỏ kết quả công nhận sáng kiến trong trường hợp có tranh chấp, kiện cáo giữa các bên về kết quả công nhận sáng kiến; cần có ý kiến chuyên gia, chuyên ngành để khẳng định sáng kiến không đáp ứng điều kiện về tính mới và điều kiện về khả năng mang lại lợi ích thiết thực, có dấu hiệu xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Cuộc họp của Hội đồng Sáng kiến cơ sở phải mời các cá nhân, đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và tác giả, đồng tác giả dự họp để giải trình và thống nhất phương án xử lý và phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của những người dự họp và kết luận của Hội đồng.

4. Khi quyết định hủy bỏ kết quả công nhận sáng kiến, người đứng đầu cơ sở phải thu hồi và hủy bỏ Quyết định công nhận và Giấy chứng nhận sáng kiến đã cấp cho tác giả, đồng tác giả; thu hồi lại các khoản thù lao đã trả cho tác giả và người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu (nếu có); thu hồi hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ các chế độ, quyền lợi mà tác giả được hưởng từ sáng kiến đó.

Điều 13. Xét công nhận sáng kiến cho tác giả, đồng tác giả là người đứng đầu cơ sở

Trường hợp sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật và người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến chính là tác giả sáng kiến, thì người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến không được là thành viên của Hội đồng sáng kiến.

Điều 14. Hội đồng sáng kiến

1. Người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến thành lập Hội đồng sáng kiến để đánh giá giải pháp được yêu cầu công nhận sáng kiến làm căn cứ quyết định việc công nhận sáng kiến. Hội đồng sáng kiến được thành lập theo quy định tại Điều 8, Điều lệ Sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP và khoản 1, Điều 8 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN gồm có: Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên thư ký, các chuyên gia hoặc những người có trình độ chuyên môn về lĩnh vực có liên quan đến nội dung sáng kiến, đại diện của tổ chức công đoàn nơi tác giả là công đoàn viên (nếu có) và các thành phần khác theo quyết định của người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến. Quyết định của Hội đồng được thông qua theo nguyên tắc biểu quyết hoặc bỏ phiếu kín với ít nhất 2/3 ý kiến đồng ý của các thành viên Hội đồng.

2. Thường trực Hội đồng sáng kiến do người đứng đầu cơ sở quyết định. Nhiệm vụ của Thường trực Hội đồng sáng kiến là tiếp nhận, xử lý các đơn yêu cầu công nhận sáng kiến để tham mưu cho Hội đồng sáng kiến và người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến.

3. Nhiệm vụ của Hội đồng sáng kiến

a) Tổ chức đánh giá khách quan, trung thực giải pháp được yêu cầu công nhận sáng kiến theo quy định;

b) Lập báo cáo đánh giá, trong đó phản ánh đầy đủ ý kiến của các thành viên, kết quả biểu quyết của Hội đồng;

c) Bảo mật thông tin về các giải pháp đề nghị công nhận sáng kiến theo yêu cầu của tác giả, đồng tác giả hoặc người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến;

d) Xem xét đánh giá tính mới và khả năng mang lại lợi ích thiết thực của sáng kiến theo quy định tại Điều 4 Điều lệ Sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP để tham mưu cho người đứng đầu cơ sở công nhận hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét công nhận để công bố, phổ biến, áp dụng rộng rãi và hỗ trợ tác giả thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Tham mưu giải quyết các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo hoặc kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động sáng kiến ở cơ sở;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của người có thẩm quyền thành lập Hội đồng Sáng kiến.

4. Chế độ làm việc của Hội đồng Sáng kiến

a) Phiên họp của Hội đồng chỉ được coi là hợp lệ khi có mặt ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng, trong đó phải có Chủ tịch Hội đồng; trường hợp Chủ tịch Hội đồng vắng mặt phải ủy quyền bằng văn bản cho Phó Chủ tịch chủ trì phiên họp;

b) Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ;

c) Giải pháp khi đưa ra xem xét tại phiên họp của Hội đồng được công nhận là sáng kiến khi có ít nhất 2/3 số thành viên của Hội đồng đồng ý bằng hình thức biểu quyết hoặc phiếu đồng ý thông qua;

d) Bản sao nội dung các sáng kiến và các tài liệu liên quan phải được gửi cho các thành viên Hội đồng tối thiểu 05 ngày làm việc trước thời gian họp Hội đồng.

5. Trình tự làm việc của Hội đồng sáng kiến

a) Thư ký Hội đồng báo cáo kết quả tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu công nhận sáng kiến; báo cáo tóm tắt nội dung các giải pháp đề nghị công nhận sáng kiến và ý kiến đánh giá sáng kiến của các thành viên Hội đồng;

b) Các thành viên Hội đồng hoặc chuyên gia phản biện (nếu có) nhận xét đánh giá, phản biện nội dung của sáng kiến theo tiêu chí: Tính mới; khả năng nhân rộng và hiệu quả mang lại hoặc hiệu quả dự kiến có thể thu được do áp dụng sáng kiến;

c) Chủ tịch Hội đồng sáng kiến tóm tắt, kết luận nhận xét, đánh giá sáng kiến;

d) Đối với những sáng kiến yêu cầu có phản biện thì phải dựa trên kết quả phản biện, đánh giá của các chuyên gia phản biện để nhận xét, đánh giá, biểu quyết;

đ) Hội đồng tiến hành biểu quyết và Chủ tịch Hội đồng kết luận thông qua sáng kiến đủ điều kiện công nhận;

e) Thư ký Hội đồng lập và thông qua biên bản họp xét sáng kiến.

6. Nhiệm vụ của thư ký Hội đồng

a) Ghi biên bản nội dung của từng cuộc họp Hội đồng, tổng hợp và dự thảo thông báo kết quả cuộc họp đảm bảo chính xác, kịp thời;

b) Chuẩn bị nội dung, chương trình và tài liệu cần thiết phục vụ cho các kỳ họp của Hội đồng theo chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng;

c) Gửi hồ sơ sáng kiến cho các thành viên Hội đồng để các thành viên Hội đồng biết và chuẩn bị tài liệu họp xét.

7. Hội đồng sáng kiến cơ sở được sử dụng con dấu của cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

Chương III

ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA SÁNG KIẾN, ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 15. Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

1. Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học của các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương do người đứng đầu cơ sở quyết định.

2. Thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh và toàn quốc như sau:

a) Đợt 1: Thời gian tiếp nhận từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/5 hàng năm;

b) Đợt 2: Thời gian tiếp nhận từ ngày 01/6 đến hết ngày 15/10 hàng năm.

Điều 16. Thẩm quyền đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương có thẩm quyền đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học ở cơ quan, đơn vị, địa phương mình quản lý khi có yêu cầu của tác giả/đồng tác giả sáng kiến, chủ nhiệm đề tài nghiên cứu khoa học.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh hoặc toàn quốc để giải quyết các yêu cầu liên quan đến sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học thuộc thẩm quyền hoặc để thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ đánh giá hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh hoặc toàn quốc; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận.

Điều 17. Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học ở các cơ quan, đơn vị, địa phương

Các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương thành lập Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học để đánh giá, công nhận cho các tác giả sáng kiến:

1. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố;

b) Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng là cấp phó của người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh. Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng là cấp phó của người đứng đầu UBND các huyện, thị xã, thành phố phụ trách lĩnh vực khoa học và công nghệ;

c) Các ủy viên là các thành phần có liên quan đến nội dung sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học, đại diện tổ chức công đoàn nơi tác giả là công đoàn viên (nếu có) và các thành phần khác theo quyết định của người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương quyết định đảm bảo số lẻ khi biểu quyết;

d) Thư ký Hội đồng do người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương quyết định.

2. Thường trực Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến do người đứng đầu các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương quyết định.

3. Nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 14 của Quy định này.

4. Nhiệm vụ, chế độ làm việc và trình tự làm việc của Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 14 của Quy định này.

5. Nhiệm vụ của Thư ký Hội đồng theo quy định tại khoản 6, Điều 14 của Quy định này.

6. Hội đồng được sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 18. Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh và toàn quốc

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng đánh giá sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học trong phạm vi tỉnh và toàn quốc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ làm Chủ tịch Hội đồng.

3. Thành phần của Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;

b) 01 Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng là Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ phụ trách lĩnh vực sở hữu trí tuệ;

c) Các Ủy viên gồm: Lãnh đạo Sở Nội vụ, lãnh đạo Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh; lãnh đạo Liên đoàn Lao động tỉnh, lãnh đạo phòng chuyên môn phụ trách hoạt động sáng kiến của Sở Khoa học và Công nghệ. Tùy từng lĩnh vực áp dụng của sáng kiến được xét duyệt, cơ quan Thường trực của Hội đồng quyết định mời lãnh đạo các ngành liên quan, các chuyên gia, nhà khoa học và các thành phần khác có trình độ chuyên môn phù hợp và am hiểu sâu về lĩnh vực sáng kiến là thành viên chính thức của Hội đồng;

d) Tổ Thư ký giúp việc gồm:

Thư ký hội đồng: Một lãnh đạo phòng chuyên môn phụ trách hoạt động sáng kiến của Sở Khoa học và Công nghệ;

Thư ký hành chính: Hai chuyên viên phụ trách, theo dõi hoạt động sáng kiến của Sở Khoa học và Công nghệ.

4. Số lượng các thành viên Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc do Chủ tịch UBND tỉnh Quyết định đảm bảo số lẻ khi biểu quyết.

5. Nhiệm vụ, chế độ và trình tự làm việc của Hội đồng thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 14 của Quy định này.

6. Cơ quan thường trực Hội đồng đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh và toàn quốc là Sở Khoa học và Công nghệ. Nhiệm vụ của cơ quan thường trực theo quy định tại khoản 2, Điều 14 của Quy định này. Cơ quan thường trực được sử dụng con dấu của Sở Khoa học và Công nghệ để thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 19. Điều kiện đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

1. Sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học được xem xét công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng ở các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Sáng kiến đã được quyết định công nhận sáng kiến cơ sở;

b) Sáng kiến đã được phổ biến, áp dụng trong toàn cơ quan, đơn vị hoặc địa phương;

c) Sáng kiến được áp dụng có hiệu quả tại cơ quan, địa phương, mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội;

d) Đề tài nghiên cứu khoa học đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền nghiệm thu mức đạt trở lên, có hiệu quả áp dụng và có phạm vi ảnh hưởng trong sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương.

Đối tượng được công nhận có đề tài nghiên cứu khoa học để làm căn cứ xét, tặng danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng là chủ nhiệm đề tài và người trực tiếp tham gia nghiên cứu đề tài.

2. Sáng kiến, đề tài được xem xét công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Sáng kiến đã được cơ sở quyết định công nhận;

b) Sáng kiến đã được nhân rộng trên địa bàn tỉnh và có hiệu quả;

c) Đề tài nghiên cứu khoa học đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền nghiệm thu mức đạt trở lên và có hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh hoặc toàn quốc.

3. Trường hợp đề nghị công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài trong phạm vi toàn quốc thì ngoài việc đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại điểm a, b (đối với sáng kiến), điểm c (đối với đề tài nghiên cứu khoa học) khoản 2 Điều này, tác giả, đồng tác giả sáng kiến, chủ nhiệm đề tài, người trực tiếp tham gia nghiên cứu đề tài phải chứng minh được sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Sáng kiến, đề tài đã được các cơ quan, đơn vị ngoài tỉnh áp dụng và có hiệu quả;

b) Sáng kiến, đề tài đã được Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trong toàn tỉnh.

Điều 20. Thủ tục đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học ở các sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp và trên địa bàn cấp huyện và tương đương.

1. Tác giả/đồng tác giả tại các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp có nhu cầu đề nghị đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học phải được cơ sở quy định tại Điều 6 Quy định này chấp thuận và gửi hồ sơ về đơn vị thường trực Hội đồng Sáng kiến của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đó. Hồ sơ gồm:

a) Đơn của tác giả/đồng tác giả đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến;

b) Tờ trình của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến;

c) Quyết định công nhận sáng kiến, Giấy chứng nhận sáng kiến do thủ trưởng cơ sở cấp;

d) Bản mô tả sáng kiến của tác giả/đồng tác giả, có xác nhận của lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp nơi quản lý tác giả;

đ) Các tài liệu có liên quan minh chứng các cơ quan, đơn vị đã sử dụng kết quả của sáng kiến (có xác nhận của lãnh đạo cơ quan, đơn vị đã sử dụng kết quả); Các tài liệu chứng minh hiệu quả, phạm vi ảnh hưởng, khả năng áp dụng rộng rãi của sáng kiến (nếu có).

2. Đối với đề tài nghiên cứu khoa học

a) Bản sao báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học;

b) Bản sao quyết định và biên bản nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học

và công nghệ (đối với đề tài có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước);

d) Giấy xác nhận bàn giao kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cho đơn vị áp dụng trong thực tiễn;

đ) Các tài liệu chứng minh đề tài đã được áp dụng trong thực tiễn qua các hình thức như: hợp đồng chuyển giao, xác nhận của tổ chức ứng dụng đề tài, kỷ yếu hội thảo, hội nghị khoa học (nếu có).

Điều 21. Thủ tục đánh giá, công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học trong phạm vi tỉnh hoặc toàn quốc

1. Tác giả/đồng tác giả sáng kiến nộp hồ sơ đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học về Sở Khoa học và Công nghệ (cơ quan Thường trực Hội đồng Sáng kiến tỉnh). Hồ sơ gồm có:

a) Tờ trình đề nghị công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến trên toàn tỉnh/toàn quốc của thủ trưởng Sở, ban, ngành, đoàn thể, doanh nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương;

b) Đơn của tác giả/đồng tác giả đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến;

c) Quyết định công nhận sáng kiến, Giấy chứng nhận sáng kiến do thủ trưởng cơ sở cấp;

d) Bản mô tả sáng kiến của tác giả/đồng tác giả về kết quả của sáng kiến đã được nhân rộng hoặc có khả năng nhân rộng trên địa bàn tỉnh/toàn quốc và có hiệu quả cao;

đ) Các tài liệu kèm theo: các tài liệu có liên quan minh chứng các đơn vị đã sử dụng kết quả của sáng kiến trong phạm vi toàn tỉnh/toàn quốc (có xác nhận của lãnh đạo đơn vị đã sử dụng kết quả); Các tài liệu chứng minh hiệu quả, phạm vi ảnh hưởng, khả năng áp dụng rộng rãi của sáng kiến (nếu có).

2. Đối với đề tài nghiên cứu khoa học

a) Bản sao báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học;

b) Bản sao quyết định và biên bản nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đối với đề tài có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước);

d) Giấy xác nhận bàn giao kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cho đơn vị áp dụng trong thực tiễn;

đ) Các tài liệu chứng minh đề tài đã được áp dụng trong thực tiễn qua các hình thức như: hợp đồng chuyển giao, xác nhận của tổ chức ứng dụng đề tài, kỷ yếu hội thảo, hội nghị khoa học.

Điều 22. Huỷ bỏ kết quả công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến

1. Cấp có thẩm quyền công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến có quyền xem xét huỷ bỏ kết quả đã công nhận;

2. Việc xem xét huỷ bỏ kết quả công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến áp dụng theo quy định tại Điều 12 Quy định này và các quy định hiện hành.

Điều 23. Sử dụng kết quả xét công nhận sáng kiến và kết quả đánh giá hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học

1. Quyết định công nhận sáng kiến, quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng do cơ sở có thẩm quyền quy định tại Điều 6 Quy định này cấp có giá trị làm bằng chứng về việc sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học đã được một cơ sở công nhận và làm bằng chứng chứng minh quyền tác giả đối với sáng kiến, đề tài đó.

2. Mỗi vụ việc cần đến tiêu chí sáng kiến, đề tài để giải quyết thì tác giả/đồng tác giả chỉ được sử dụng kết quả xét công nhận sáng kiến hoặc kết quả đánh giá hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài đó một lần.

3. Trường hợp tác giả đã sử dụng kết quả đó để giải quyết vụ việc liên quan đến sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học nhưng chưa được cấp có thẩm quyền xem xét mà nguyên nhân không phải do sáng kiến, đề tài thì tác giả có thể tiếp tục dùng kết quả sáng kiến, đề tài đó để đề nghị trong những lần tiếp theo.

4. Trường hợp tại thời điểm đề nghị xem xét giải quyết một vụ việc nào cần đến tiêu chí sáng kiến, đề tài mà sáng kiến, đề tài đó hiện không còn được áp dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền đề nghị dừng áp dụng do vi phạm các quy định có liên quan hoặc việc áp dụng sáng kiến đang xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác thì sáng kiến, đề tài này không còn giá trị để tác giả sử dụng giải quyết vụ việc đó.

5. Tại thời điểm đề nghị giải quyết vụ việc có liên quan đến sáng kiến, đề tài nào thì sáng kiến đó phải đảm bảo vẫn đang được áp dụng hiệu quả.

6. Việc sử dụng kết quả xét công nhận sáng kiến hoặc kết quả đánh giá hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài trong công tác xét thi đua, khen thưởng và đánh giá cán bộ, công chức, viên chức phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

Sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh hoặc toàn quốc có giá trị sử dụng để làm cơ sở xét, đề nghị tặng thưởng danh hiệu thi đua ở các cấp theo

quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và quy định hiện hành về thi đua khen thưởng của tỉnh.

Chương IV

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ TẠO RA SÁNG KIẾN, TÁC GIẢ SÁNG KIẾN VÀ NGƯỜI THAM GIA TỔ CHỨC ÁP DỤNG SÁNG KIẾN LẦN ĐẦU

Điều 24. Quyền của chủ đầu tư tạo ra sáng kiến, tác giả sáng kiến và người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu

1. Đối với sáng kiến đã được công nhận, chủ đầu tư tạo ra sáng kiến có các quyền sau đây:

a) Áp dụng sáng kiến;

b) Chuyển giao sáng kiến cho tổ chức, cá nhân khác áp dụng theo quy định của pháp luật.

2. Đối với sáng kiến đã được công nhận, tác giả/đồng tác giả sáng kiến có các quyền sau đây:

a) Được ghi nhận là tác giả/đồng tác giả sáng kiến trong Giấy chứng nhận sáng kiến và được nêu danh tác giả/đồng tác giả sáng kiến khi sáng kiến được phổ biến, giới thiệu;

b) Nhận thù lao theo quy định tại Điều 10 của Điều lệ Sáng kiến;

c) Hưởng các chế độ khuyến khích khác theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng và pháp luật về khoa học và công nghệ;

d) Áp dụng và chuyển giao sáng kiến cho tổ chức, cá nhân khác, trừ trường hợp sáng kiến là đối tượng thuộc quyền sở hữu trí tuệ của chủ đầu tư tạo ra sáng kiến và trường hợp giữa tác giả sáng kiến và chủ đầu tư tạo ra sáng kiến có thỏa thuận khác;

đ) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này, trong trường hợp tác giả/đồng tác giả sáng kiến đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến.

3. Chủ đầu tư tạo ra sáng kiến, tác giả sáng kiến có quyền áp dụng sáng kiến và chuyển giao sáng kiến cho tổ chức, cá nhân khác áp dụng theo quy định tại khoản 1 và điểm d, khoản 2 Điều này, nhưng không có quyền ngăn cấm người khác thực hiện việc áp dụng và chuyển giao sáng kiến ngoài phạm vi cơ sở.

4. Tổ chức, cá nhân áp dụng sáng kiến phải chịu trách nhiệm pháp lý nếu việc áp dụng sáng kiến đó xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác.

Trường hợp chủ đầu tư tạo ra sáng kiến, tác giả/đồng tác giả sáng kiến chuyển giao sáng kiến cho người khác áp dụng và việc áp dụng sáng kiến đó xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức, cá nhân khác thì chủ đầu tư tạo ra sáng

kiến, tác giả/đồng tác giả sáng kiến (bên chuyển giao) chỉ phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên nhận chuyển giao do việc áp dụng sáng kiến đó gây ra, nếu giữa các bên có thỏa thuận như vậy trong hợp đồng chuyển giao sáng kiến.

5. Tác giả/đồng tác giả sáng kiến không có quyền áp dụng hoặc chuyển giao sáng kiến cho tổ chức, cá nhân khác nếu có thỏa thuận như vậy giữa chủ đầu tư tạo ra sáng kiến và tác giả sáng kiến, thể hiện trong các văn bản sau đây:

a) Hợp đồng (ví dụ: thỏa thuận riêng bằng văn bản về quyền áp dụng và chuyển giao sáng kiến, hợp đồng đầu tư để tạo ra sáng kiến, hợp đồng thuê việc, hợp đồng lao động, hợp đồng tuyển dụng...);

b) Các quy định của chủ đầu tư tạo ra sáng kiến mà tác giả là người lao động làm việc trong cơ quan, tổ chức phải tuân thủ (ví dụ: quy định về quyền và nghĩa vụ của người lao động, quy chế về hoạt động sáng kiến...).

Trường hợp có sự khác nhau trong quy định giữa các văn bản nêu tại điểm a và điểm b của khoản này thì áp dụng quy định theo thỏa thuận giữa các bên nêu tại điểm a khoản này.

6. Việc chuyển giao sáng kiến được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên, theo quy định của pháp luật về hợp đồng dân sự, hợp đồng chuyển giao công nghệ, tùy thuộc vào nội dung thỏa thuận và sáng kiến được chuyển giao.

7. Đối với sáng kiến đã được công nhận, người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu có quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ.

8. Việc áp dụng, chuyển giao sáng kiến quy định tại khoản 1 và 2 Điều này không được xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đang được bảo hộ, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 25. Thỏa thuận về việc trả thù lao cho tác giả sáng kiến, người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu

1. Việc trả thù lao cho tác giả sáng kiến, cho người tham gia áp dụng sáng kiến lần đầu quy định tại khoản 1, Điều 10 của Điều lệ Sáng kiến được thực hiện theo thỏa thuận giữa chủ đầu tư tạo ra sáng kiến với tác giả, giữa chủ đầu tư tạo ra sáng kiến với người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu, được hiểu là giữa các bên có thỏa thuận về việc có hay không trả thù lao.

2. Trường hợp giữa các bên không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được về việc trả thù lao thì áp dụng quy định tại Điều 10 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ.

Điều 26. Xác định tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến

1. Tiền làm lợi do áp dụng sáng kiến là tổng số tiền tiết kiệm từ tất cả các khoản lợi trực tiếp có được từ việc áp dụng sáng kiến, sau khi đã trừ các chi phí phát sinh do việc áp dụng sáng kiến.

2. Tiền làm lợi trực tiếp được xác định trên cơ sở so sánh thực trạng kinh tế, kỹ thuật trước và sau khi áp dụng sáng kiến.

3. Tiền làm lợi gián tiếp từ việc áp dụng sáng kiến không được tính khi xác định tiền làm lợi.

Điều 27. Nghĩa vụ của tác giả sáng kiến và người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu

1. Tác giả/đồng tác giả sáng kiến có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ các thông tin về sáng kiến đến mức có thể áp dụng được cho cơ sở công nhận sáng kiến;

b) Tham gia triển khai áp dụng sáng kiến lần đầu;

c) Giữ bí mật thông tin về sáng kiến theo thỏa thuận với chủ đầu tư tạo ra sáng kiến và theo quy định của pháp luật;

d) Trả thù lao cho những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ trong trường hợp tác giả đồng thời là chủ đầu tư tạo ra sáng kiến.

2. Người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp các thông tin chi tiết về việc áp dụng sáng kiến cho tổ chức xét công nhận sáng kiến;

b) Giữ bí mật thông tin theo thỏa thuận với chủ đầu tư tạo ra sáng kiến và theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Quyền và nghĩa vụ liên quan đến sáng kiến được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Trong trường hợp đối tượng là sáng kiến đã được công nhận, sau đó được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ thì từ thời điểm quyền sở hữu trí tuệ được xác lập, các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ được áp dụng đối với đối tượng đó, thay thế các quy định về sáng kiến.

Chương V

CÁC BIỆN PHÁP THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Điều 29. Khuyến khích phong trào thi đua lao động sáng tạo

1. Các cơ quan Đảng, sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở có thẩm quyền xét công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên

và Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm khuyến khích quần chúng tham gia các phong trào thi đua sáng tạo theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Điều lệ sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP .

2. Cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có thể áp dụng các biện pháp để khuyến khích tác giả sáng kiến theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Điều lệ sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

Điều 30. Chi phí cho hoạt động sáng kiến, các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến, thông tin, áp dụng chuyển giao sáng kiến

1. Nguồn kinh phí cho hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 03/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2019.

2. Chi phí cho hoạt động sáng kiến trong đó có chi phí để tạo ra và áp dụng sáng kiến, phổ biến sáng kiến, trả thù lao, trả thưởng cho tác giả sáng kiến và những người tham gia tổ chức áp dụng sáng kiến lần đầu được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Chương 4 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/03/2012.

3. Chi phí cho hoạt động sáng kiến đối với các doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Điều lệ sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP .

4. Kinh phí thực hiện các hoạt động khuyến khích quần chúng tham gia các phong trào thi đua sáng tạo quy định tại khoản 3 Điều 16 Chương 4 Nghị định 13/2012/NĐ-CP ngày 02/03/2012.

5. Đối với những sáng kiến có khả năng áp dụng trên địa bàn tỉnh Hà Nam thì tác giả sáng kiến và người đứng đầu đơn vị có sáng kiến có trách nhiệm cung cấp nội dung và lợi ích của sáng kiến cho các đơn vị khác trong tỉnh áp dụng sáng kiến đó theo quy định hiện hành.

6. Việc áp dụng, chuyển giao sáng kiến thực hiện theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN.

7. Những sáng kiến đã được cấp có thẩm quyền công nhận, đưa vào áp dụng có hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng, khả năng áp dụng rộng rãi và có tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh sẽ được UBND tỉnh ưu tiên xem xét, cấp kinh phí và tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu phát triển và hoàn thiện sáng kiến để phổ biến cho công chúng áp dụng theo quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 15 Điều lệ sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 31. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh**1. Sở Khoa học và Công nghệ**

a) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh;

b) Hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức xét công nhận các sáng kiến do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 Điều lệ sáng kiến ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN;

d) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai các biện pháp nhằm thúc đẩy hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 12 của Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN; xây dựng báo cáo kết quả hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

đ) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, việc thực hiện chính sách, chấp hành pháp luật về sáng kiến tại các tổ chức, cơ sở thuộc đối tượng của Quy định này; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Nhà nước, của tổ chức và cá nhân trong hoạt động sáng kiến; Trong trường hợp cần thiết, chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan tổ chức kiểm tra, xác minh việc áp dụng sáng kiến ở cơ sở đối với các giải pháp đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện việc đánh giá công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến.

2. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Liên đoàn Lao động tỉnh, Tỉnh đoàn và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn các tác giả có sáng kiến đã được cấp có thẩm quyền công nhận được tham gia các hội thi, cuộc thi về sáng tạo khoa học và công nghệ để có hình thức vinh danh, khen thưởng kịp thời.

3. Các sở, ban, ngành, các đoàn thể chính trị - xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan:

a) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình các đơn vị có trách nhiệm phối hợp tổ chức, chỉ đạo và quản lý hoạt động sáng kiến;

b) Kiến nghị với Sở Khoa học và Công nghệ các biện pháp để triển khai việc thi hành các cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước về hoạt động sáng kiến và lập kế hoạch, tổ chức thực hiện để phát triển hoạt động sáng kiến;

c) Tuyên truyền phổ biến pháp luật, chính sách của Nhà nước và của tỉnh về hoạt động sáng kiến. Chỉ đạo tổ chức triển khai nhân rộng các sáng kiến đã được

cấp có thẩm quyền công nhận nhằm khuyến khích phong trào lao động, phát huy sáng kiến của tổ chức, cá nhân trong cơ quan, đơn vị, địa phương mình;

d) Các sở, ban, ngành, các đoàn thể chính trị - xã hội; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị công nhận phạm vi ảnh hưởng và hiệu quả áp dụng của sáng kiến cấp cơ sở;

đ) Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng và các quy định hiện hành về công tác thi đua, khen thưởng, các cơ quan, tổ chức, địa phương thực hiện khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng cho các tác giả sáng kiến và cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong lãnh đạo, chỉ đạo, phát triển, nhân rộng, thúc đẩy các hoạt động sáng kiến.

Đối với cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị khen thưởng của các đơn vị, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, chủ trì phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định thành tích của các tập thể, cá nhân trong hoạt động sáng kiến có phạm vi ảnh hưởng lớn để đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng.

4. Sở Tài chính, cơ quan tài chính các huyện, thị xã, thành phố trình cấp có thẩm quyền phân bổ, giao dự toán và quyết toán kinh phí chi cho hoạt động sáng kiến theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

5. Hàng năm, trước ngày 15 tháng 01, các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm báo cáo và cung cấp thông tin về hoạt động sáng kiến của cơ quan, đơn vị mình cho Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Khoa học và Công nghệ. Số liệu báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Mẫu báo cáo tại Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN.

Điều 32. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Các cơ quan Đảng, sở, ban, ngành, đoàn thể, các huyện, thị xã, thành phố và các cơ sở có thẩm quyền xét công nhận sáng kiến trên địa bàn tỉnh rà soát các quy chế, hướng dẫn có liên quan đến hoạt động sáng kiến do cơ quan, đơn vị mình đã ban hành, kịp thời sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ để phù hợp với Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.